

Phụ lục III

DỰ KIẾN PHƯƠNG ÁN ĐỐI ỨNG VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIAI ĐOẠN 2026-2030
CỦA 27 TỈNH, THÀNH PHỐ NHẬN HỖ TRỢ TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG

(Kèm theo Công văn số /BNNMT-VPDP ngày tháng 5 năm 2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

TT	Tỉnh, thành phố	Dự kiến phân bố vốn NSTW giai đoạn 2026- 2030 (Triệu đồng)	CƠ SỞ XÁC ĐỊNH TỶ LỆ ĐỐI ỨNG				Tổng điểm tính tỷ lệ đối ứng vốn NSDP					Tỷ lệ đối ứng của NSDP (%)	Dự kiến vốn đối ứng của NSDP giai đoạn 2026-2030 (Triệu đồng)
			Tổng số xã, đặc khu trên địa bàn (xã)	Tỷ lệ nhận hỗ trợ từ NSTW năm 2026 (%)	Tỷ lệ nghèo đa chiều (%)	Dân số DTTS (Người)	Tổng cộng	Điểm theo tỷ lệ nhận hỗ trợ từ NSTW năm 2026	Điểm theo tổng số xã, đặc khu trên địa bàn	Điểm theo tỷ lệ nghèo đa chiều	Điểm theo dân số DTTS		
	TỔNG CỘNG	90.000.000	2.186			14.456.556							90.510.460
1	Tuyên Quang	6.715.380	117	76,5	22,9	1.386.965	27	40	-5	-3	-5	27	1.813.150
2	Cao Bằng	3.333.210	53	84,9	32,1	550.799	13	20	-2	-5	0	13	433.310
3	Lạng Sơn	2.879.320	61	75,0	9,1	744.609	37	40	-3	3	-3	37	1.065.340
4	Lào Cai	4.435.330	89	52,3	11,4	1.008.904	71	80	-4	0	-5	71	3.149.080
5	Thái Nguyên	3.759.710	77	15,8	7,7	759.950	147	150	-3	3	-3	147	5.526.770
6	Phú Thọ	5.163.430	133	19,4	5,8	1.051.319	143	150	-5	3	-5	143	7.383.700
7	Sơn La	4.023.670	67	74,6	16,9	1.171.633	32	40	-3	0	-5	32	1.287.570
8	Lai Châu	2.056.890	36	73,4	26,7	426.557	40	40	0	-3	3	40	822.750
9	Điện Biên	2.658.830	42	88,6	30,8	554.005	13	20	-2	-5	0	13	345.640
10	Hưng Yên	2.053.880	93	7,1	2,2	1.500	156	150	-4	5	5	156	3.204.050
11	Bắc Ninh	2.145.760	66	0,3	2,1	300.047	155	150	-3	5	3	155	3.325.920
12	Ninh Bình	2.557.420	97	12,4	3,2	40.011	156	150	-4	5	5	156	3.989.570

TT	Tỉnh, thành phố	Dự kiến phân bổ vốn NSTW giai đoạn 2026- 2030 (Triệu đồng)	CƠ SỞ XÁC ĐỊNH TỶ LỆ ĐỐI ỨNG				Tổng điểm tính tỷ lệ đối ứng vốn NSDP					Tỷ lệ đối ứng của NSDP (%)	Dự kiến vốn đối ứng của NSDP giai đoạn 2026-2030 (Triệu đồng)
			Tổng số xã, đặc khu trên địa bàn (xã)	Tỷ lệ nhận hỗ trợ từ NSTW năm 2026 (%)	Tỷ lệ nghèo đa chiều (%)	Dân số DTTS (Người)	Tổng cộng	Điểm theo tỷ lệ nhận hỗ trợ từ NSTW năm 2026	Điểm theo tổng số xã, đặc khu trên địa bàn	Điểm theo tỷ lệ nghèo đa chiều	Điểm theo dân số DTTS		
13	Thanh Hóa	5.501.760	147	38,8	5,8	777.175	125	130	-5	3	-3	125	6.877.200
14	Nghệ An	4.830.390	119	48,2	9,1	548.116	118	120	-5	3	0	118	5.699.860
15	Hà Tĩnh	1.780.030	60	47,9	5,0	7.132	125	120	-3	3	5	125	2.225.030
16	Quảng Trị	2.989.390	70	60,3	7,6	144.418	65	60	-3	3	5	65	1.943.100
17	Tp Huế	754.410	19	12,2	2,9	55.677	160	150	0	5	5	160	1.207.050
18	Quảng Ngãi	3.675.800	87	10,6	4,4	551.916	151	150	-4	5	0	151	5.550.450
19	Khánh Hòa	1.844.510	49	2,3	3,4	266.434	156	150	-2	5	3	156	2.877.430
20	Gia Lai	4.742.040	110	35,4	8,9	833.278	125	130	-5	3	-3	125	5.927.550
21	Đắk Lắk	3.923.670	88	52,7	6,8	844.275	76	80	-4	3	-3	76	2.981.980
22	Lâm Đồng	3.778.260	104	20,9	3,2	719.554	137	140	-5	5	-3	137	5.176.210
23	Đồng Tháp	2.230.560	82	33,0	2,1	11.476	136	130	-4	5	5	136	3.033.560
24	Vĩnh Long	4.060.070	105	44,5	2,8	441.829	123	120	-5	5	3	123	4.993.880
25	Cần Thơ	2.565.360	72	36,1	3,2	668.812	132	130	-3	5	0	132	3.386.270
26	An Giang	3.060.950	88	33,3	3,2	432.692	134	130	-4	5	3	134	4.101.670
27	Cà Mau	2.479.970	55	51,6	2,0	157.473	88	80	-2	5	5	88	2.182.370